

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 240/2023/DS-PT

Ngày: 24/5/2023

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;
Ông Nguyễn Phan Nam.

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5152/2023/QĐPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Chủ Thị H1, sinh năm 1950; địa chỉ: đường Vòng Vạn M1, phường M3, quận Q, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Bùi Văn T1, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

- **Bị đơn:**

+ Ông Chủ Văn H2, sinh năm 1964; địa chỉ: thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Chị Chủ Thuận Y, sinh năm 1989; địa chỉ: xã L1, huyện T3, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Y: Luật sư Bùi Việt A và luật sư Dương Thị H3, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Đều có mặt.

+ Bà Vũ Thị U, sinh năm 1963; địa chỉ: phố L2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Chử Văn V, sinh năm 1946; địa chỉ: phố L2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

+ Ông Chu Mạnh H4 (Chử Mạnh H4), sinh năm 1952; địa chỉ: đường M2, phường T4, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông Chử Văn H5, sinh năm 1956; địa chỉ: đường W, phường L3, quận K, thành phố Cần Thơ. Văn Nguyễn Thị H7 g mặt.

+ Bà Chử Thị H6, sinh năm 1960; địa chỉ: phố L2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, ông H4, ông H5, ông H6: Bà Chử Thị H1.

+ Cụ Trần Thị R, sinh năm 1921 (chết ngày 27/5/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ R: Bà H1, ông V, ông H4, ông H5, ông H6 và ông H.

+ Chị Chử Thuận Y, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Cổ Phục B, xã L1, huyện T3, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Chị Chử Phương T5, sinh năm 1996, địa chỉ: N1, phường C1, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T5: Chị Chử Thuận Y.

+ Ủy ban nhân dân huyện T3, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H7 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T3. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Chử Thị H1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Chử Văn V, ông Chử Mạnh H4 (Chu Mạnh H4), ông Chử Văn H5 (Chu Văn H5) và bà Chử Thị H6 trình bày:*

Cụ ông Chử Văn C2 và cụ bà Trần Thị R sinh được 6 người con gồm: ông Chử Văn V, ông Chử Mạnh H4 (Chu Mạnh H4), ông Chử Văn H5 (Chu Văn H5), bà Chử Thị H6, ông Chử Văn H2 và bà Chử Thị H1.

Năm 1954, cụ C2 và cụ R có mua được mảnh đất diện tích 934m² tại xã A, huyện T3 (nay là thị trấn T2, huyện T3). Năm 1976, cụ C2 chết không để lại di chúc. Năm 1991, cụ R cùng 6 con đã thống nhất tặng cho ông H6 khoảng 300 m² đất trong số diện tích đất chung của cụ R và cụ C2. Trên phần diện tích đất cho

ông H6 có nhà cũ của 2 cụ. Ông H6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Phần còn lại 717m² cụ R sử dụng. Khi ông H và bà U lấy nhau thì ở trên nhà đất cùng với cụ R. Khoảng năm 2000, cụ R xây nhà mái bằng 1 tầng rồi cùng vợ chồng ông H chuyển qua nhà mới ở. Năm 2015, ông H và bà U ly hôn, ông H chuyển ra chỗ khác ở, nhà mái bằng ngăn đôi bà U sử dụng ½ và cụ R sử dụng ½.

Theo sổ mục kê và bản đồ năm 1994, toàn bộ diện tích đất của cụ C2 và cụ R còn lại sau khi cho ông H6, đăng ký mang tên ông H. Sau đó năm 1996, ông H được cấp GCNQSDĐ. Việc ông H đứng tên trong sổ mục kê và trong GCNQSDĐ là do ông H tự kê khai, cụ R và các anh chị em ông H không biết. Khi ông H chuyển nhượng một phần diện tích đất cho người khác thì cụ R và các con mới biết và đã phản đối bằng lời nói với vợ chồng ông H, không có đơn đề nghị ra UBND các cấp. Thực tế vợ chồng ông H đã chuyển nhượng cho 2 người là 110m² và 112m², còn lại là 540m², đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông H và bà U. Năm 2014 khi cụ R đòi lại đất thì vợ chồng ông H đã đồng ý trả lại cho cụ R 187m², nhưng để hợp thức theo GCNQSDĐ thì hai bên làm hợp đồng tặng cho, theo đó vợ chồng ông H đã tặng cho cụ R 187m², diện tích đất còn lại 353m² đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông H bà U, trên đất có nhà mái bằng của cụ R. Việc ông H bà U tặng cho cụ R 187m² đất, anh chị em ruột của ông H đều biết và gia đình thống nhất với nhau, sau khi tách đất gia đình đã góp tiền xây dựng nhà thờ trên đất này. Quan điểm của cụ R và các đồng thừa kế của cụ C2 thống nhất không tranh chấp đối phần diện tích đất 222m² vợ chồng ông H đã chuyển nhượng cho người khác. Tài sản chung của cụ R và cụ C2 còn lại là 540m² đất, chia đôi mỗi cụ được 270m², nên di sản của cụ C2 sẽ là 270m². Cụ R đã được tách 187m² còn 83m² là nằm trong phần đất hiện nay ông H bà U đã được cấp GCNQSDĐ 353m² (270m²+83m²). Do đó 353m² đã được cấp GCNQSDĐ cho ông H bà U không phải là tài sản của ông H và bà U mà có 83m² là của cụ R và 270m² là di sản của cụ C2.

Bà H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định 83m² và ngôi nhà mái bằng 1 tầng trong diện tích đất 353m² do bà U đang quản lý là tài sản riêng của cụ R. Chia di sản thừa kế của cụ C2 là 270m² đất theo hướng giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho cụ R, cụ R sẽ trả giá trị cho các đồng thừa kế khác. Các công trình, vật kiến trúc do vợ chồng ông H tạo dựng sẽ được cụ R thanh toán bằng tiền cho vợ chồng ông H. Hủy GCNQSDĐ mang tên ông Chử Văn H2 và bà Vũ Thị U do UBND huyện T3 cấp.

* *Bị đơn Chử Văn H2 trình bày:* Về hàng thừa kế của cụ C2, nguồn gốc quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng đất đến năm 1990, ông H thống nhất như phía nguyên đơn trình bày. Năm 1989 ông và bà U đăng ký kết hôn, hai ông bà ở cùng thửa đất với cụ R. Khi đó, thửa đất hiện đang tranh chấp là thung vũng, mất rất nhiều công sức để san lấp mặt bằng. Thuê đất hàng năm vợ chồng ông vẫn nộp đầy đủ. Khoảng năm 2000, ông H và bà U xây nhà mái bằng 1 tầng và cụ R có ở cùng trên nhà đất đó. Năm 2015, ông H và bà U ly hôn, ông đã chuyển ra chỗ khác ở, nhà mái bằng ngăn đôi bà U sử dụng ½ và cụ R sử dụng ½.

Theo sổ mục kê và bản đồ năm 1994, toàn bộ diện tích đất của cụ C2 và cụ

R còn lại sau khi cho ông H6, đăng ký mang tên ông H. Sau đó năm 1996, ông H được cấp GCNQSDĐ, có sự đồng ý của cụ R. Vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho 2 người bà Lương Thị H8 và bà Lương Thị T6 diện tích là 110m² và 112m², còn lại là 540m², đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông H và bà U. Năm 2013, vợ chồng ông đã tặng cho cụ R 187m², diện tích đất còn lại 353m² đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông H và bà U, trên đất có nhà mái bằng do vợ chồng ông xây dựng. Việc tặng cho cụ R 187m² đất, anh chị em ruột trong gia đình đều biết và thống nhất với nhau, sau khi tách đất gia đình đã góp tiền xây dựng nhà thờ trên đất này. Toàn bộ thủ tục tặng cho đất cụ R và thủ tục cấp GCNQSDĐ ông đã giao toàn bộ tài liệu cho anh trai là ông Chủ Mạnh H4 trực tiếp làm còn vợ chồng ông chỉ là người ký hồ sơ.

Ông H xác định diện tích đất 353m² đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ C2 và cụ R, nhưng sau khi cụ C2 chết, cụ R và các anh chị em ruột của ông đã đồng ý tặng cho vợ chồng ông trên thực tế. Vì vậy, ông và bà U mới xây nhà kiên cố. Vì anh em gia đình đã thống nhất thỏa thuận và vợ chồng ông cũng đồng ý nên đã làm thủ tục tặng cho lại cụ R 187m² và mọi người đã xây nhà thờ họ trên đất. Do vậy, ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H1. Bản chất của vấn đề là do mâu thuẫn giữa anh chị em trong nhà với bà U, mục đích để đuổi bà U ra khỏi nhà. Ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì việc đó vi phạm đạo đức, không có tình người, bà U hiện nay đã 58 tuổi lấy chồng về ở đất đó đã 30 năm, không có nơi ở nào khác.

** Bị đơn Vũ Thị U thống nhất với trình bày của ông H:* Năm 2015, bà và ông H ly hôn. Khi đó ông bà tự thỏa thuận phân chia tài sản, không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T3 giải quyết. Ông H và bà có một văn bản thỏa thuận chia đôi nhà và đất, ½ diện tích của bà, phần của ông H thì ông H sẽ cho hai con gái là chị Chủ Thuận Y và chị Chủ Phương T5. Văn bản này có chứng thực chữ ký của chủ tịch UBND thị trấn T2. Ngày 12/4/2021, bà U có đơn đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 13 diện tích 353m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà và ông H. Khi cụ R và anh chị em ông H xây nhà thờ đã xây lấn sang đất của bà và ông H. Do nhà thờ đã xây kiên cố, bà U yêu cầu cụ R và các anh chị em ông H phải trả bằng diện tích đất tại vị trí cổng đi vào đất nhà bà U có chiều ngang giáp đường xóm 1,5m kéo dài đến thửa đất của bà đang sử dụng, phần diện tích còn lại bà tự nguyện không yêu cầu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ Thuận Y và Chủ Phương T5 trình bày:* Hai chị là con gái của bà U và ông H. Bố mẹ chị ly hôn năm 2015, lúc đó 2 chị em đều đã trưởng thành. Khi đó, giữa ông H và bà U đã có thỏa thuận là tài sản chung chia đôi và phần của ông H sẽ cho 2 con gái. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1, hai chị không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện vì thửa đất diện tích 353m² là tài sản chung của bà U và hai chị, không phải là di sản thừa kế của cụ C2 và tài sản của cụ R. Hai chị không có công sức tôn tạo cải tạo đất và không đóng góp vào việc xây dựng công trình trên đất.

** Đại diện UBND huyện T3 xác định:* Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Chủ Văn H2

và bà Vũ Thị U đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

** Tài liệu, hồ sơ địa chính thể hiện:*

- Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1985, diện tích đất đang có tranh chấp là một phần thửa số 291 và 292, tờ bản đồ số 08, diện tích 838m² loại đất thổ cư và 96m² loại đất ao, đứng tên cụ Trần Thị R.

- Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1994, thửa đất đang có tranh chấp gồm 343m² đất ao và 374m² đất thổ cư, đứng tên ông Chử Văn H2.

- Năm 1996, ông Chử Văn H2 được UBND huyện Kim Môn cấp GCNQSDĐ với tổng diện tích 685m² gồm 200m² đất ở, 96m² đất trồng cây lâu năm, 62m² đất vườn thừa, 327m² đất ao thừa tại thửa số 103, 104 tờ bản đồ số 10 thuộc xã Kim Anh, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng.

- Ngày 30/3/2011, ông H và bà U được UBND huyện T3 cấp GCNQSD quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất với tổng diện tích là 762m² loại đất ở đô thị tại thửa số 13, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn Đồng Văn, thị trấn T2, huyện T3.

- Năm 2011, ông H và bà U chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Ngọc Q1 và bà Lương Thị T6 diện tích 112m²; ông Lưu Quang T9 và bà Lương Thị H8 diện tích 110m². Ông Quỳnh, bà Thuần và ông Tuyên, bà Hạnh đều đã được cấp GCNQSDĐ. Ông H và bà U được cấp GCNQSDĐ diện tích 540m², đất ở đô thị, tại thửa 13, tờ bản đồ số 26, tại thôn Đồng Văn, thị trấn T2, huyện T3.

- Năm 2013, ông H, bà U tặng cho cụ Trần Thị R 187m² đất. Sau khi hoàn thành thủ tục tặng cho, cụ R được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 187m² tại thửa số 75 tờ bản đồ số 26; ông H, bà U được cấp GCNQSDĐ diện tích 353m² tại thửa số 13, tờ bản đồ số 26 đều tại thôn Đồng Văn, thị trấn T2, huyện T3.

** Kết quả thẩm định tại chỗ ngày 18/12/2020:* Thửa đất cụ R đứng tên có diện tích là 213,6m², thửa đất bà U đang sử dụng có diện tích 332,9m².

** Ngày 16/9/2021:* Bà H1 và ông H4, ông V và ông H6 có đơn đề nghị Tòa án xác định diện tích đất 112m² ông H và bà U đã chuyển nhượng cho ông Đoàn Ngọc Q1 và bà Lương Thị T6 và diện tích đất 110m² ông H và bà U đã chuyển nhượng cho ông Lưu Quang T9 và bà Lương Thị H8 cũng là di sản thừa kế của cụ C2 và tài sản của cụ R để giải quyết trong cùng vụ án.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày ở trên. Đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ C2 và tài sản của cụ R bằng hiện vật có tính đến công sức của cụ R, ông H và bà U trong việc bảo vệ, tôn tạo đất. Phần tài sản của bà H1, ông H6, ông H4, ông H5 và ông V được nhận đề nghị chia thành phần chung tại vị trí giáp phía sau nhà thờ của gia đình, giao cho ông V đứng tên quản lý, sử dụng.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xác định 353m² đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông H và bà U. Yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ R phải trả cho bà U và ông H diện tích đất lấn chiếm khi xây nhà thờ. Bà U và chị Y xác định mặc dù năm 2015 ông H và bà U có thỏa thuận sẽ tặng cho chị Y và chị T5 1/2 diện tích đất và nhà của ông H và bà U nhưng thủ tục tặng cho

chưa hoàn thành nên đề nghị Tòa án xác định nhà đất trên vẫn là tài sản của ông H và bà U. Giữa chị Y, chị T5 và ông H, bà U sẽ tự giải quyết với nhau về vấn đề này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập hồ sơ cấp GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Môn cấp cho ông H năm 1996, xác minh tại UBND huyện T3 và UBND thị trấn T2 để xác định việc cấp GCNQSDĐ năm 1996 đã đúng trình tự và đối tượng hay không.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 37; Điều 39, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 609, 613 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản của cụ Chử Văn C2 và xác định tài sản của cụ Trần Thị R là quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích 353m² và ngôi nhà mái bằng một tầng trên đất tại thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ349110 do UBND huyện T3 cấp ngày 30/9/2013 cho ông Chử Văn H2 và bà Vũ Thị U.

Xác định thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích 353m² tại thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà mái bằng một tầng, các công trình vật kiến trúc và cây trồng trên đất là tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Chử Văn H2 và bà Vũ Thị U.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Vũ Thị U: Buộc ông Chử Văn V, ông Chử Mạnh H4 (Chu Mạnh H4), ông Chử Văn H5 (Chu Văn H5), bà Chử Thị H6, ông Chử Văn H2 và bà Chử Thị H1 là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Trần Thị R phải trả lại cho bà Vũ Thị U và ông Chử Văn H2 17,4 m² đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 26 thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương được giới hạn bởi các điểm từ D1, D, A9, A8, A7 đến D1 trên sơ đồ kèm theo bản án. Ông Chử Văn V, ông Chử Mạnh H4 (Chu Mạnh H4), ông Chử Văn H5 (Chu Văn H5), bà Chử Thị H6, ông Chử Văn H2 và bà Chử Thị H1 có trách nhiệm tự tháo dỡ các công trình, vật kiến trúc và cây trồng nằm trên diện tích đất này. Ranh giới giữa thửa đất số 13 và thửa đất số 76 tờ bản đồ số 26 tại thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Hải Dương được xác định bởi các đoạn thẳng nối các điểm từ A4, C3, C2, C1, C, A5, A6, D1 đến D trên sơ đồ kèm theo bản án. Quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 26 mang tên cụ Trần Thị R bị hạn chế bởi một phần mái bê tông của nhà ở mái bằng thuộc quyền sở hữu của ông Chử Văn H2 và bà Vũ Thị U.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/01/2022, nguyên đơn là bà Chử Thị H1 có

đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Chủ Thị H1 và Luật sư bảo vệ bà H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án, chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận nội dung phản tố của bị đơn.

+ Có căn cứ xác định nguồn gốc đất trong tranh chấp do cụ C2, cụ R mua.

+ Cụ C2 và cụ R có 6 con như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Cụ C2 chết năm 1976 không có di chúc.

+ Việc chuyển tên lại hồ sơ địa chính từ cụ R sang tên ông H là không có căn cứ. Cụ R và các đồng thừa kế xác định không có giấy tờ thỏa thuận cho ông H đứng tên tại hồ sơ địa chính. Các đương sự khai cụ R làm nhà mái bằng.

+ Việc cấp GCNQSDĐ cho ông H là không có cơ sở, không được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

+ Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định không còn di sản thừa kế là không có cơ sở. Nay cụ R cũng đã mất do đó cũng cần xem xét chia thừa kế của cụ R; đồng thời xem xét lại cả các diện tích ông H đã bán là 222m².

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Phía bị đơn và luật sư bảo vệ cho bị đơn: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm.

- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Tóm tắt nội dung vụ án.

+ Có căn cứ xác định cụ C2 và cụ R có 6 người con như bản án sơ thẩm.

+ Cụ C2 mất năm 1974 không để lại di chúc.

+ Có căn cứ xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cụ C2, cụ R: Việc chuyển tên cho ông H và cấp GCNQSDĐ cho ông H bà U là không có căn cứ.

+ Cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập chưa đầy đủ.

Đề nghị hủy án sơ thẩm: Căn cứ Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Chủ Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Theo tài liệu tại hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của tất cả các đương sự trong vụ án: Sinh thời cụ Chủ Văn C2 và cụ Trần Thị R sinh được 6 người con: Ông Chủ Văn Vy, ông Chủ Mạnh H4 (Chu Mạnh H4), ông Chủ Văn H5 (Chu Văn H5), bà Chủ Thị H6, ông Chủ Văn H2 và bà Chủ Thị H1.

Cụ Chủ Văn C2 chết năm 1976, khi chết không để lại di chúc. Cụ Trần Thị R chết năm 2022, khi chết không để lại di chúc (cụ R chết khi vụ án đang được thụ

lý giải quyết). Về diện tích đất đang có tranh chấp chia thừa kế: Các bên đương sự đều xác nhận là có nguồn gốc của cụ C2, cụ R mua từ năm 1994. Năm 1991, cụ R cùng với 6 người con thống nhất tặng bà Chữ Thị H6 300m². Ông H6 đã được cấp giấy CNQSDĐ, phần diện tích còn lại cụ R sử dụng.

[2] Theo phía nguyên đơn trình bày: Khi ông H kết hôn với bà U thì ở trên nhà đất cùng cụ R. Khoảng năm 2000, cụ R xây nhà mái bằng 1 tầng cùng vợ chồng ông H chuyển qua nhà mới ở. Năm 2015, ông H và bà U ly hôn, ông H chuyển ra ở nơi khác, nhà mái bằng ngăn đôi, bà U, cụ R mỗi người sử dụng một nửa.

Theo sổ mục kê và bản đồ năm 1994, toàn bộ diện tích đất còn lại tên cụ C2 và cụ R đăng ký mang tên ông H. Đến năm 1996, ông H được cấp GCNQSDĐ. Việc ông H đứng tên tại sổ mục kê và bản đồ địa chính, sau đó được cấp GCNQSDĐ. Cụ R và các anh chị em trong nhà không biết. Khi ông H chuyển nhượng một phần diện tích cho người khác thì mọi người mới biết.

[3] Theo phía bị đơn trình bày: Ông xác nhận nguồn gốc đất đang có tranh chấp là của cụ C2, cụ R. Đến năm 1994 thì ông được đăng ký đứng tên chủ sử dụng tại sổ mục kê và bản đồ địa chính toàn bộ diện tích đất còn lại sau khi gia đình đã tặng cho ông H6 300m². Năm 1996, ông được cấp giấy CNQSDĐ, có được sự đồng ý của cụ R. Ông cho rằng ông đã được cụ R và các anh chị ruột tặng cho toàn bộ diện tích đất này do đó ông không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn.

[4] Xét về nguồn gốc thừa đất: Các bên đương sự đều xác nhận là của cụ C2, cụ R mua từ năm 1954.

Cụ C2 chết năm 1976, thời điểm mở thừa kế của cụ C2 là năm 1976. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 là cụ R và 6 người con. Như vậy, tại thời điểm này phần di sản của cụ C2 là tài sản chung của các đồng thừa kế, không ai có quyền tự quyết định.

Đối với phần diện tích cụ R và tất cả các đồng thừa kế khai của cụ C2 đã tặng cho ông H6, ông H6 đã được cấp GCNQSDĐ. Việc tặng cho này là phù hợp quy định của pháp luật nên không còn là di sản thừa kế.

Năm 1994, ông H đứng tên chủ sở hữu đất tại sổ mục kê và bản đồ địa chính. Ông H cho rằng được gia đình tặng cho. Tuy nhiên không có tài liệu nào thể hiện việc tặng cho này, phía nguyên đơn và cụ R không thừa nhận và xảy ra tranh chấp.

Năm 1996, ông H được cấp GCNQSDĐ. Ông H có bản tự khai với nội dung bản thân ông không có đơn xin cấp bìa và cụ R cũng không ký tá giấy tờ thủ tục gì mà mọi việc do địa chính và cán bộ thôn làm thủ tục cấp vừa cho toàn dân trong xã căn cứ và diện tích có của các hộ.

Ngày 22.05.2020 ông H khẳng định lại điều này: “Lúc đó tôi không có đơn xin cấp bìa mà do địa phương làm thủ tục cấp cho tôi”.

Như vậy, không có căn cứ xác định cụ R và các đồng thừa kế của cụ C2 đã tặng cho ông H toàn bộ diện tích đất còn lại sau khi đã tặng cho ông H6 300m² đất. Trên thực tế cụ R đã xây nhà, vợ chồng ông H vẫn ở chung, sử dụng chung diện tích nhà đất này. Việc ông H đứng tên tại sổ mục kê và sổ địa chính năm 1994, khi không có bất kỳ tài liệu vào thể hiện các đồng thừa kế của cụ C2 đồng ý tặng cho ông H như đối với việc tặng cho ông H6 – là không có căn cứ, không phù hợp với

quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Di sản thừa kế của cụ C2 đã được các đồng thừa kế tặng cho ông H, cũng như việc cụ R đã tặng cho phần tài sản của cụ R trong khối tài sản chung cho ông H để không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của phía nguyên đơn là không có căn cứ thuyết phục. Trong quá trình giải quyết vụ án các đồng thừa kế kể cả cụ R khi còn sống đều không đồng ý với ý kiến của ông H. Đây cũng là căn cứ xác định không có việc tặng cho như ông H trình bày.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn là sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vì khi chia thừa kế cần phải tính toán, xem xét nhiều vấn đề về giá trị di sản, chia giá trị, chia hiện vật, công sức giữ gìn tôn tạo, bảo quản di sản, nếu cấp phúc thẩm thực hiện chia ngay thì mất quyền kháng cáo của đương sự. Do đó cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Chủ Thị H1, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Chủ Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Huyền Cường